



KHÁC BIỆT NGŨ NGHĨA BIỂU THỨC ƯỚC LƯỢNG ‘X + ZUOYOU / SHANGXIA / QIANHOU’ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY

SEMANTIC DIFFERENCES OF THE ESTIMATIVE STRUCTURES ‘X + ZUOYOU / SHANGXIA / QIANHOU’ IN MODERN CHINESE AND EFFECTIVE TEACHING STRATEGIES

Đoàn Văn Hảo*

Viện Đào tạo Ngoại ngữ, Trường Đại học Thủ Dầu Một

* haodv@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài:

09/5/2025

Ngày chấp nhận đăng:

06/6/2025

ABSTRACT

Keywords: Estimative structures, “shangxia”, “qianhou”, “zuoyou”.

In modern Chinese, expressions indicating quantity, time, and age are often combined with the elements “左右”(zuǒyòu), “上下”(shàngxià), and “前后”(qiánhòu) to form the estimative structures “X + 左右 / 上下 / 前后”. While these elements are generally translated into Vietnamese as “approximately” and share many similarities in form and function, they differ significantly in usage and semantic scope. However, many current Chinese language textbooks tend to present these elements in isolation, without comparative analysis, which leads to confusion and misuse among learners. This paper analyzes the semantic differences and usage notes of each structure and proposes pedagogical strategies to enhance learners’ comprehension and application in practical contexts.

TÓM TẮT

Từ khóa: Biểu thức ước lượng, “shangxia”, “qianhou”, “zuoyou”.

Trong tiếng Hán hiện đại, các từ chỉ số lượng, thời gian và tuổi tác thường kết hợp với “左右”, “上下”, “前后” để tạo thành biểu thức ước lượng “X + 左右 / 上下 / 前后”. Dù đều mang nghĩa “khoảng” khi dịch sang tiếng Việt và có nhiều điểm tương đồng, ba yếu tố này vẫn có sự khác biệt rõ rệt về cách dùng và phạm vi ngữ nghĩa. Tuy nhiên, nhiều giáo trình hiện nay chỉ trình bày từng yếu tố riêng lẻ, thiếu so sánh đối chiếu, khiến người học dễ nhầm lẫn và sử dụng sai. Bài viết này phân tích các điểm khác biệt và lưu ý khi sử dụng từng biểu thức, đồng thời đề xuất một số chiến lược giảng dạy nhằm giúp người học tiếp cận và vận dụng hiệu quả hơn.

1. Giới thiệu

Trong tiếng Hán hiện đại, các từ ngữ chỉ số lượng, thời gian và tuổi tác thường được kết hợp

với các yếu tố “左右”, “上下”, “前后” để tạo thành biểu thức biểu thị ước lượng dưới dạng “X + 左右 / 上下 / 前后”. Các biểu thức này có nhiều

điểm tương đồng và giao thoa về mặt ngữ nghĩa, hình thức cũng như chức năng cú pháp. Đặc biệt, trong nhiều trường hợp, ba yếu tố này có thể thay thế cho nhau mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa chung của câu. Tuy nhiên, cũng tồn tại không ít trường hợp chúng không thể hoán đổi vị trí cho nhau, vì việc thay thế tùy tiện có thể dễ dẫn đến sai lệch ngữ nghĩa, hoặc lỗi sử dụng nghiêm trọng trong câu.

Về mặt dịch thuật, biểu thức “X + 左右 / 上下/ 前后” thường được chuyển ngữ sang tiếng Việt bằng từ “khoảng”. Tuy nhiên, cách sử dụng của từng yếu tố lại có nhiều điểm khác biệt tinh tế, không thể đồng nhất hóa. Trong khi đó, nhiều giáo trình giảng dạy tiếng Hán hiện nay chỉ đề cập đến từng yếu tố một cách riêng lẻ, thiếu sự đối chiếu tổng thể, dẫn đến khó khăn cho người học trong việc phân biệt và sử dụng đúng.

Bài viết này phân tích sự khác biệt về ngữ nghĩa của các biểu thức ước lượng dựa trên loại từ “X” kết hợp. Từ đó, sẽ làm rõ mối quan hệ tương đồng và khác biệt giữa “左右”, “上下” và “前后” trong các ngữ cảnh cụ thể. Trên cơ sở ấy, tác giả đề xuất một số chiến lược giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả tiếp nhận và vận dụng ngữ liệu cho người học tiếng Hán.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hu Fu (1984)¹ phân chia các hình thức biểu đạt số ước lượng trong tiếng Hán thành bốn loại: thứ nhất, sử dụng đại từ nghi vấn để diễn đạt; thứ hai, thêm các yếu tố như “来”, “多”, “把”, “左右”, “上下” vào sau chữ số; thứ ba, thêm các yếu tố như “成”, “上”, “约”, “小” vào trước chữ số; và thứ tư, sử dụng các cặp số liên kề.

Guo Pan (2001)² chỉ ra rằng biểu thức “X + 左右/上下” có thể đảm nhận vai trò tân ngữ trong câu, trong khi “X + 左右/前后” có thể đóng vai trò trạng ngữ và bổ ngữ. Li Yanhua (2009)³ đã so sánh chức năng cú pháp của các biểu thức “X + 左右/上下” và nhận định rằng cả hai đều có thể làm

vị ngữ, tân ngữ và định ngữ, nhưng không thể làm bổ ngữ. Tuy nhiên, “X + 左右” có thể làm chủ ngữ và trạng ngữ, trong khi “X + 上下” thì không đảm nhận được các vai trò này.

Zhang Yufeng (2004)⁴ và Wang Hongchang (2009)⁵ cũng đã thực hiện nghiên cứu so sánh về các biểu thức số ước lượng “X + 左右/上下/前后”, tuy nhiên phần lớn tập trung vào việc mô tả sự khác biệt mà chưa đưa ra giải thích rõ ràng về nguyên nhân. Cụ thể, Zhang Yufeng tiếp cận từ góc độ ngữ nghĩa và quy nạp rằng biến số “X” trong biểu thức “X + 左右” thường là từ định lượng chỉ số lượng, tuổi tác và thời gian; trong “X + 上下” là từ định lượng chỉ số lượng và tuổi tác; còn trong “X + 前后” là từ định lượng chỉ thời gian và sự kiện. Wang Hongchang tiếp tục phân biệt giữa hai trường hợp: khi biến số “X” biểu thị mốc thời gian và khi biểu thị khoảng thời gian.

Các nghiên cứu trên cho thấy, mặc dù đã có nhiều học giả đề cập đến biểu thức ước lượng “X + 左右/上下/前后” dưới nhiều góc độ khác nhau như cú pháp, ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng của biến số “X”, nhưng phần lớn các công trình vẫn còn thiếu sự lý giải sâu về nguyên nhân của sự khác biệt trong chức năng và cách dùng giữa ba yếu tố này. Ngoài ra, chưa có nhiều nghiên cứu kết hợp các phát hiện ngữ pháp với việc ứng dụng trong giảng dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ. Do đó, việc tiếp tục khai thác các biểu thức này trong mối liên hệ với đặc điểm từ loại của “X” và ngữ cảnh sử dụng, đồng thời đưa ra các chiến lược giảng dạy phù hợp là hướng nghiên cứu cần thiết và có giá trị thực tiễn cao.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Tác giả thu thập và nghiên cứu các tài liệu từ các nguồn uy tín như CNKI và các cơ sở dữ liệu học thuật khác. Các tài liệu này bao gồm bài viết, luận văn và các nghiên cứu trước đây về biểu thức biểu thị số ước lượng trong tiếng Hán hiện đại, giúp xây dựng nền tảng lý thuyết cho bài nghiên cứu.

1. 胡附. 数词和量词. 上海教育出版社, 1984

2. 郭攀. “时点性参照点+双向复合性方位词”的综合考察. 汉语学习(5), 23-31, 2001

3. 李艳华. 界指词语“左右, 上下, 前后”的辨析[J]. 语言学名家讲座, 2009

4. 张豫峰. “X+前后/左右/上下”的分析. 语言教学与研究(03), 30-36, 2004

5. 王红广. 复合方位词“前后”, “左右”, “上下”研究. (Doctoral dissertation, 南开大学), 2009

Phương pháp phân tích ngữ nghĩa (Semantic Analysis Method): Qua việc xem xét các ngữ cảnh cụ thể, phương pháp này giúp xác định chức năng biểu đạt và phạm vi sử dụng của từng biểu thức. Từ đó đề xuất cách giảng dạy phù hợp trong lớp học tiếng Hán là cần thiết.

Phương pháp so sánh: Tác giả so sánh các biểu thức ước lượng “X + 左右”, “X + 上下” và “X + 前后” để tìm ra sự khác biệt về chức năng ngữ nghĩa. Qua đó, bài viết giúp phân biệt rõ ràng các khái niệm tương tự và tránh nhầm lẫn khi sử dụng chúng. Đồng thời, phương pháp này còn giúp đề xuất các chiến lược giảng dạy hiệu quả.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Chức năng ngữ nghĩa của hình thức “X+左右”

4.1.1. Ngữ nghĩa về ước lượng thời gian

Biểu thức “X + 左右” khi kết hợp với các từ chỉ thời gian có thể chia thành hai loại: từ chỉ mốc thời gian và từ chỉ khoảng thời gian, mỗi loại mang ý nghĩa khác nhau.

- Từ chỉ mốc thời gian + 左右: Diễn đạt thời điểm xảy ra sự việc có thể sớm hơn hoặc muộn hơn một chút so với mốc thời gian được nêu ra. Khoảng chênh lệch này thường không lớn.

(1) 据印军方发言人说, 爆炸发生在上午十点半左右。

Tạm dịch: Theo người phát ngôn quân đội Ấn Độ, vụ nổ xảy ra vào **khoảng** 10:30 sáng.

Trong câu này, “十点半左右” nghĩa là thời gian có thể xê dịch một chút, có thể là 10:25 hoặc 10:35, nhưng không được cách quá xa so với mốc “10:30”.

- Từ chỉ khoảng thời gian + 左右: Không diễn đạt thời gian sớm hay trễ, mà là diễn đạt sự dài ngắn của một đoạn thời gian, nên hiểu rằng cách diễn đạt này cũng là một cách diễn đạt về số lượng.

(2) 房子费了两年左右才修建完毕。

Tạm dịch: Ngôi nhà mất **khoảng** 2 năm mới xây xong.

Trong câu này, “两年左右” (khoảng 2 năm)

thể hiện sự ước lượng thời gian, có thể ngắn hơn một ít (một năm và mười một tháng) hoặc dài hơn một ít (hai năm và một tháng). Tuy nhiên, cho dù là mấy năm mấy tháng thì vẫn không có sự chênh lệch quá lớn so với con số “2 năm”.

4.1.2. Ngữ nghĩa về ước lượng số lượng

Từ “左右” khi được chuyển ngữ sang tiếng Việt thường tương ứng với từ “khoảng”, dùng để diễn đạt sự ước lượng. Tuy nhiên, nếu xét theo nghĩa gốc trong tiếng Hán, “左” nghĩa là “trái” và “右” nghĩa là “phải”. Do đó, ta có thể hiểu cách diễn đạt “X + 左右” theo nghĩa đen là: giá trị thực tế nằm ở hai bên - bên trái và bên phải - của con số “X”. Nói cách khác, giá trị được đề cập có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn một chút so với con số gốc, nhưng không vượt quá một phạm vi nhất định. Có thể hiểu theo cách diễn đạt như sau:

左 [X] 右

4 5 [6] 7 8

Tức là, “khoảng 6” (cái)

Trong tiếng Hán hiện đại, biểu thức “X + 左右” không chỉ được dùng để diễn đạt thời gian, mà còn xuất hiện rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau để biểu thị sự ước lượng. Dưới đây là một số trường hợp tiêu biểu:

- Diễn đạt số lượng: dùng để ước lượng một con số cụ thể, trong trường hợp ví dụ dưới đây là tổng giá trị thương mại.

(3) 本公司进出口贸易总价值达到100万美元左右。

Tạm dịch: Tổng giá trị thương mại xuất nhập khẩu của công ty đạt **khoảng** 1 triệu USD.

- Diễn đạt tuổi tác: ước lượng độ tuổi, với ý nghĩa có thể hơn hoặc kém một vài tuổi.

(4) 他今年30岁左右。

Tạm dịch: Anh ấy năm nay **khoảng** 30 tuổi.

- Diễn đạt độ dài: ước lượng chiều dài trong miêu tả vật lý.

(5) 十多条口子, 最长的五厘米左右。

Tạm dịch: Hơn mười chỗ rách, chỗ dài nhất cũng **khoảng** 5cm.

- Diễn đạt khoảng cách: diễn tả khoảng cách giữa hai địa điểm.

(6) 其实你家我家不过隔了150 米左右。

Tạm dịch: Thực ra thì nhà của bạn và tôi chỉ cách nhau **khoảng** 150 mét.

- Diễn đạt giá cả hoặc số tiền:

(7) 据测算, 北京的欢乐谷门票费用较高, 入园一天人均费用600 元左右。

Tạm dịch: Theo ước tính, phí vào cửa Thung lũng Hạnh phúc ở Bắc Kinh tương đối cao, chi phí bình quân đầu người khi vào công viên là **khoảng** 600RMB/ngày.

- Diễn đạt trọng lượng của vật thể:

(8) 瓠瓜长到二斤左右、表面花纹逐渐模糊, 皮上的细毛开始脱落就是成熟了。

Tạm dịch: Khi quả bầu lớn lên **khoảng** hai cân, hoa văn trên bề mặt dần mờ đi, những sợi lông mịn trên vỏ bắt đầu rụng đi là bầu đã chín.

- Diễn đạt nhiệt độ: dùng để chỉ mức nhiệt ước lượng.

(9) 天气预报说今明天最高温度是36—37°C左右。

Tạm dịch: Dự báo thời tiết nói hôm nay và ngày mai nhiệt độ cao nhất **khoảng** 36-37°C.

- Diễn đạt diện tích: ước lượng diện tích không gian.

(10) 通常独立办公室的面积为10-20平方米左右。

Tạm dịch: Thông thường, diện tích của các văn phòng riêng là khoảng 10-20 mét vuông.

Như vậy, biểu thức “X + 左右” được dùng rất rộng rãi trong tiếng Hán hiện đại vì có thể diễn đạt nhiều loại ước lượng khác nhau như: thời gian, khoảng cách, số lượng, giá cả, nhiệt độ,... Nhờ sự linh hoạt này, “X + 左右” trở thành một cách nói quen thuộc và phổ biến trong giao tiếp hằng ngày.

4.2. Chức năng ngữ nghĩa của hình thức “X+上下”

Biểu thức “X + 上下” trong tiếng Hán hiện đại cũng thường được dùng để diễn đạt ước lượng, tương tự như “左右”. Tuy nhiên, phạm vi sử dụng

của “上下” có một số đặc điểm riêng, chủ yếu dùng trong các trường hợp sau:

4.2.1. Ngữ nghĩa về ước lượng khoảng thời gian

Biến số “X” trong biểu thức này thường là từ chỉ khoảng thời gian chứ không phải mốc thời gian cụ thể.

(11) 古汉语中的文言已经存在了三千年上下而没有任何变化。

Tạm dịch: Văn ngôn trong tiếng Hán cổ đại đã tồn tại khoảng ba ngàn năm mà không có bất kỳ thay đổi nào.

Trong câu ví dụ trên, chúng ta nên hiểu theo nghĩa là diễn đạt sự dài ngắn của thời gian sẽ phù hợp hơn, có thể hơn hoặc kém một chút, nhưng không quá khác biệt với mốc “3000 năm”.

4.2.2. Ngữ nghĩa về ước lượng số lượng

“X + 上下” còn được dùng để biểu thị số lượng trong nhiều khía cạnh khác nhau:

- Diễn đạt tuổi tác

(12) 在工程指挥部, 管理人员都是35 岁上下的年轻人。

Tạm dịch: Trong bộ chỉ huy công trình, cán bộ quản lý đều là những người trẻ ở **độ tuổi** 35.

- Diễn đạt giá cả hoặc số tiền

(13) 个重在二百克的大蟹, 每500 克仅卖50 元上下。

Tạm dịch: Cua lớn nặng 200gr chỉ được bán với giá **khoảng** 50 tệ/500gr.

- Diễn đạt số lượng

(14) 多时每天上海滩挖壳的人有300 人上下。

Tạm dịch: Lâu nay, mỗi ngày có **khoảng** 300 người ra bên Thượng Hải đào vỏ sò.

- Diễn đạt trọng lượng

(15) 几年来, 粮食亩产只有1600 斤上下。

Tạm dịch: Trong vài năm qua, sản lượng lương thực chỉ **khoảng** 1600 cân/mẫu.

- Diễn đạt nhiệt độ

(16) 南方高温天气, 使列车车厢气温经常在40 摄氏度上下。

Tạm dịch: Do nắng nóng ở phía nam tăng cao nên nhiệt độ trong các khoang tàu thường xuyên ở mức **trên dưới** 40°C.

- Diễn đạt độ dài hoặc khoảng cách

(17) 蜂群各箱之间应有3 米上下的距离，选择有树丛的地方作掩护。

Tạm dịch: Giữa mỗi rương của đàn ong nên có **khoảng cách** là trên dưới 3m, chọn nơi có bụi rậm làm màn che chắn.

- Diễn đạt diện tích

(18) 这里有12.000 多亩滩涂。前些年，怎么动员，也只开发2.000 亩上下，养些蛭、紫菜。

Tạm dịch: Có hơn 12.000 mẫu bãi bùn. Mấy năm trước, dù vận động thế nào cũng chỉ khai phá được **khoảng** 2.000 mẫu, thả nuôi một ít trai và rong biển.

Như vậy, biểu thức “X + 上下” thường dùng để nhấn mạnh sự xê dịch nhỏ trong khoảng ước lượng, không quá chênh lệch với con số gốc. Nhìn chung, so với “左右”, “上下” có xu hướng sử dụng nhiều hơn với các đơn vị đo lường cụ thể như cân nặng, độ dài, nhiệt độ, diện tích,... Ngoài ngữ nghĩa “khoảng” ra thì cũng có thể dịch là “trên dưới”, điều này hoàn toàn phù hợp với thói quen ngôn ngữ của người Việt.

4.3. Chức năng ngữ nghĩa của hình thức “X + 前后”

Biểu thức “X + 前后” chủ yếu được dùng để ước lượng về thời điểm, không phải độ dài của thời gian. Cụ thể, nó diễn tả một thời điểm có thể xảy ra sớm hơn hoặc muộn hơn một chút so với mốc thời gian đã nêu - tức là nằm “trước” hoặc “sau” điểm đó một khoảng nhỏ. Nó ngụ ý rằng sự việc có thể xảy ra khoảng trước hoặc sau thời điểm X một chút, như sơ đồ sau:



- X là từ ngữ chỉ thời gian sẵn có

(19) 蔬菜生产基地大都是冬暖式大棚，生产旺季集中在春节前后。

Tạm dịch: Hầu hết các cơ sở sản xuất rau là những cơ sở nhà kính, mùa sản xuất cao điểm rơi vào **khoảng** dịp tết.

Trong câu này, “春节前后” (trước và sau Tết) diễn tả một khoảng thời gian có thể là trước hoặc sau Tết một chút, nhưng không có sự chênh lệch lớn. Câu này sử dụng “前后” để ước lượng khoảng thời gian xung quanh dịp Tết, khi mùa sản xuất rau đạt đỉnh.

- X là từ ngữ diễn đạt thời gian theo biểu thức số lượng

Số thứ tự + [thế kỷ/niên đại/tháng/ngày/giờ/phút...]

(20) 两人结婚10 周年时还准备在10 月前后举行庆祝联欢活动。

Tạm dịch: Cả hai cũng dự định tổ chức liên hoan ăn mừng vào **khoảng** tháng 10 nhân kỷ niệm 10 năm ngày cưới.

Ở ví dụ này, “10月前后” diễn tả một khoảng thời gian xung quanh tháng 10, có thể là trước hoặc sau tháng 10 một chút. Biểu thức này dùng để chỉ ra một thời điểm ước lượng với con số cụ thể về thời gian, nhưng không cố định chính xác vào ngày nào.

- X là từ ngữ chỉ các hoạt động hoặc sự kiện

(21) 亚太会议前后，中国及时作战略性的调整。

Tạm dịch: **Trước và sau** Hội nghị châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc đã có những điều chỉnh mang tính chiến lược kịp thời.

Có thể hiểu, “亚太会议前后” (trước và sau hội nghị châu Á - Thái Bình Dương) dùng “前后” để chỉ khoảng thời gian diễn ra trước và sau sự kiện Hội nghị, cho thấy các sự kiện hoặc hành động của Trung Quốc có sự thay đổi hoặc điều chỉnh trong khoảng thời gian này.

- X là từ ngữ chỉ các hiện tượng tự nhiên.

(22) 暴雨前后，天空暗沉沉的。

Tạm dịch: **Trước và sau** cơn mưa, bầu trời u ám.

Trong câu trên, “暴雨前后” (trước và sau cơn mưa) để mô tả một khoảng thời gian mà thời tiết thay đổi, từ trời u ám trước khi mưa đến sự chuyển biến sau mưa. Việc sử dụng “前后” giúp nhấn mạnh sự thay đổi thời gian diễn ra trong một chu kỳ thời tiết nhất định.

Như vậy, biểu thức “X + 前后” được dùng để ước lượng thời gian liên quan đến một mốc thời gian, sự kiện hoặc hiện tượng tự nhiên, thể hiện khoảng thời gian có thể xảy ra trước hoặc sau một thời điểm nhất định mà không cần quá chính xác. Biểu thức này rất linh hoạt và có thể áp dụng trong

nhiều trường hợp khác nhau trong tiếng Hán. Bên cạnh đó, nó cũng có thể được dịch theo nghĩa “trước và sau”, điều này phù hợp với cách diễn đạt của người Việt.

4.4. Sự khác nhau về ngữ nghĩa của hình thức diễn đạt “X + 左右 / 上下 / 前后”

Như phân tích phía trên, trong cách diễn đạt “X + 左右 / 上下 / 前后” có nhiều điểm tương đồng, tuy nhiên cũng có tồn tại sự khác biệt, sự khác biệt này được thể hiện trong phạm vi sử dụng ở bảng sau:

	Ước lượng thời gian		Ước lượng số lượng								Khác		
	Mốc thời gian	Khoảng thời gian	Số lượng	Tuổi tác	Giá cả	Trọng lượng	Độ dài	Khoảng cách	Nhiệt độ	Diện tích	Lễ tết	Sự kiện	Hoạt động
X左右	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+			
X上下			+	+	+	+	+	+	+	+			
X前后	+										+	+	+

Từ bảng trên có thể thấy: Biểu thức “X + 左右” có phạm vi sử dụng rộng nhất, bao gồm cả ước lượng về thời gian và số lượng. Nó có thể kết hợp với các mốc thời gian, khoảng thời gian, số lượng, tuổi tác, giá cả, trọng lượng, độ dài, nhiệt độ, khoảng cách, diện tích, lễ tết, sự kiện và hoạt động; Biểu thức “X + 上下” chủ yếu được sử dụng trong việc ước lượng số lượng. Biểu thức này không áp dụng cho ước lượng thời gian và chỉ có thể kết hợp với các yếu tố như số lượng, tuổi tác, giá cả, trọng lượng, độ dài và nhiệt độ; Biểu thức “X + 前后” có phạm vi sử dụng hạn chế hơn, chỉ phù hợp với ước lượng thời gian, đặc biệt là với các mốc thời gian, lễ tết, sự kiện và hoạt động.

Dựa trên phân tích trên, mặc dù sự khác biệt giữa các biểu thức này không quá lớn, bài viết sẽ không đi sâu vào những điểm này mà chỉ đưa ra một số lưu ý khi sử dụng các biểu thức này:

- Các lượng từ chỉ thời gian như “năm” và “tháng” thường đi kèm với biểu thức “X + 前后”, trong khi các đơn vị như “giờ” và “phút” lại thường sử dụng với biểu thức “X + 左右”.
- Một số danh từ chỉ thời gian như lễ tết, tiết trời, mùa và triều đại chỉ có thể kết hợp với biểu thức “X + 前后”.
- Các danh từ chỉ sự kiện có liên quan đến

thời gian cũng chỉ có thể kết hợp với “X + 前后”.

- Cả hai biểu thức “X + 左右” và “X + 上下” đều có thể dùng để ước lượng tuổi tác, nhưng với “X + 上下”, có thể lược bỏ từ “岁” (tuổi), điều này không thể thực hiện với biểu thức “X + 左右”.

4.5. Đề xuất chiến lược giảng dạy

Từ kinh nghiệm giảng dạy cho thấy, cùng mang nghĩa “khoảng” nhưng tiếng Hán lại có nhiều cách diễn đạt như “X+左右”, “X+上下”, “X+前后”,... Mỗi biểu thức phù hợp với ngữ cảnh khác nhau, khiến người học dễ nhầm lẫn nếu không hiểu rõ sự khác biệt. Vì vậy, bài viết này đề xuất một số ý kiến nhằm hỗ trợ việc dạy và học các biểu thức ước lượng trong tiếng Hán hiệu quả hơn.

4.5.1. Tăng cường so sánh

Biểu thức “X + 左右 / 上下 / 前后” đều dùng để diễn đạt nghĩa “khoảng” trong tiếng Hán, tuy không quá khó hiểu nhưng lại dễ gây nhầm lẫn do sự khác biệt giữa chúng không quá rõ ràng. Thực tế cho thấy, phần lớn giáo trình tiếng Hán chỉ giới thiệu các biểu thức này một cách riêng lẻ, thiếu đi sự đối chiếu và hệ thống, khiến người học tiếp thu một cách rời rạc và thiếu định hướng.

Vì vậy, giáo viên cần chủ động so sánh điểm giống và khác nhau giữa các biểu thức này ngay

trong quá trình thiết kế bài giảng. Ở giai đoạn đầu, không nên sử dụng quá nhiều thuật ngữ chuyên ngành, thay vào đó nên giải thích bằng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu và gắn liền với các ví dụ thực tế. Chẳng hạn, giáo viên có thể chỉ ra: “10个左右” (khoảng 10 cái) nhấn mạnh mức độ xấp xỉ, “10个上下” thiên về biên độ dao động tăng hoặc giảm, còn “三点前后” lại chỉ khoảng thời gian gần 3 giờ.

4.5.2. Chú trọng đến sự đa dạng của luyện tập

Luyện tập đóng vai trò then chốt trong quá trình học ngoại ngữ, giúp người học củng cố kiến thức và hình thành kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Để người học nắm vững cách dùng các biểu thức như “X + 左右 / 上下 / 前后”, giáo viên cần thiết kế hệ thống bài tập phong phú, được sắp xếp từ dễ đến khó, kết hợp nhiều hình thức như: điền từ, chọn đáp án đúng, sửa lỗi, đặt câu và vận dụng trong tình huống thực tế.

Ngoài giờ học, việc giao bài tập về nhà là cần thiết nhằm tăng cường khả năng tự học, giúp người học áp dụng kiến thức vào thực tiễn. Qua kết quả làm bài, giáo viên có thể nhận diện những lỗi phổ biến, từ đó điều chỉnh cách giảng dạy hoặc bổ sung kiến thức kịp thời.

4.5.3. Đặt mình vào vị trí của người học

Trong quá trình thiết kế bài giảng và giảng dạy, giáo viên cần chủ động thay đổi góc nhìn, đặt mình vào vị trí của người học để xác định cách tiếp cận phù hợp. Việc tự hỏi: “Nếu tôi là người học, tôi sẽ hiểu biểu thức này như thế nào? Cách giải thích này có rõ ràng, dễ hiểu không?” sẽ giúp giáo viên điều chỉnh cách truyền đạt cho sát với tư duy tiếp nhận của người học. Thay vì đưa ra lý thuyết khô khan hay dùng nhiều thuật ngữ phức tạp, giáo viên nên ưu tiên cách diễn giải mạch lạc, kết hợp ví dụ đời thường và minh họa trực quan, từ đó tăng khả năng hiểu bài và ghi nhớ của người học.

4.5.4. Tăng cường khả năng dịch và ngữ cảm cho người học

Dịch đúng và cảm nhận được cách dùng tự nhiên của từ ngữ (ngữ cảm) là kỹ năng quan trọng

giúp người học sử dụng tiếng Hán linh hoạt hơn. Với các biểu thức như “X + 左右 / 上下 / 前后”, việc luyện dịch qua lại giữa tiếng Việt và tiếng Hán sẽ giúp người học hiểu rõ sự khác nhau về sắc thái nghĩa và chọn đúng cách diễn đạt trong từng tình huống. Chẳng hạn như, câu “Anh ấy đến khoảng 3 giờ” có thể dịch là 他三点左右到 (xấp xỉ đúng lúc 3 giờ) hoặc 他三点前后到 (trước hoặc sau 3 giờ một chút). Hoặc như “khoảng 100 cái” có thể là 一百个左右 (khoảng gần đúng 100) hoặc 一百个上下 (dao động lên hoặc xuống một chút quanh 100).

Ngoài việc dịch, người học cũng cần luyện “ngữ cảm” bằng cách nghe - đọc các câu tiếng Hán tự nhiên, luyện nói theo mẫu câu, hoặc thực hành trong đối thoại. Những hoạt động này giúp người học quen với cách dùng trong đời sống và sử dụng biểu thức phù hợp hơn.

5. Kết luận

Qua phân tích, có thể rút ra một số kết luận về cách dùng các biểu thức ước lượng “X + 左右 / 上下 / 前后” như sau:

Khác nhau về phạm vi sử dụng: “X + 左右” có phạm vi sử dụng rộng nhất, dùng được cho cả số lượng và thời gian; “X + 上下” chỉ dùng cho số lượng, không dùng cho thời gian; “X + 前后” có phạm vi hạn chế, chủ yếu dùng với mốc thời gian, sự kiện, lễ tết.

Trong quá trình sử dụng, cần lưu ý rằng: “năm, tháng” thường đi với “前后”; “giờ, phút” hợp với “左右”; Danh từ thời gian có sẵn như lễ tết, mùa, tiết... chỉ dùng với “前后”; Sự kiện cụ thể gắn với thời gian cũng đi với “前后”; Cả “左右” và “上下” đều dùng được cho tuổi, nhưng khi dùng “上下” có thể lược bỏ chữ “岁”.

Nhằm giúp quá trình dạy và học đạt được hiệu quả tốt nhất, tác giả có đề xuất như sau: một là, cần tăng cường so sánh sự khác nhau cho người học; hai là, chú trọng đến sự đa dạng của luyện tập; ba là, giáo viên đặt mình vào vị trí của người học để thiết kế bài giảng; bốn là, tăng cường khả năng dịch và ngữ cảm cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 张豫峰. “X+前后/左右/上下”的分析. 语言教学与研究(03), 30-36, 2004
- [2] 王红厂. 复合方位词“前后”, “左右”, “上下”研究. (Doctoral dissertation, 南开大学), 2009
- [3] 郭攀. “时点性参照点+双向复合性方位词”的综合考察. 汉语学习(5), 23-31, 2001
- [4] 胡附. 数词和量词. 上海教育出版社, 1984
- [5] 陈楠. 浅谈“前后/左右/上下”. 理论界, 146-147, 2011
- [6] 周卫红. “X + 上下/前后/左右”的约量表达研究. 柳州职业技术学院学报(01), 2014
- [7] 李艳华. 界指词语“左右, 上下, 前后”的辨析[J]. 语言学名家讲座, 2009.第5期, 2009.